

BIỂU MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 20/6/2025 của UBND huyện Tam Đường)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 giao tại QĐ 2759 ngày 20/12/2024 của UBND huyện	KH điều chỉnh năm 2025					Tăng/giảm so với kế hoạch đã giao	Ghi chú
				KH điều chỉnh giao các xã dự kiến thành lập mới	Chia các xã					
					Xã Bản Bo (Nhập xã Bản Bo và Nà Tăm)	Xã Bình Lư (Nhập Thị trấn Tam Đường, xã Bình Lư, xã Sơn Bình)	Xã Tả Lèng (Nhập xã Hồ Thầu, Tả Lèng, Giang Ma)	Xã Khun Há (Nhập xã Bản Hòn và Khun Há)		
1	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	50,00	50,00	50,00	55,00	46,00	48,00	100,00	
	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	55,00	0,319	0,031	0,212	0,046	0,030	0,58	
2	Các chỉ tiêu nông nghiệp									
-	Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực	Ha	8.541	6.439	1.284	2.049	1.782	1.323	75,38	
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	40.620	31.136	6.268	9.931	8.549	6.387	76,65	
-	Diện tích cây chè	Ha	2.392,7	2.000	1.124,6	258,2	108,7	508,1	83,57	
	Trong đó : Diện tích trồng mới	Ha	60,0	87	9,0	-	-	78,0	145,00	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	51,82	54	40,67	57,85	60,70	56,66	104,15	
-	Tăng trưởng đàn gia súc	%	6,1							
3	Xây dựng nông thôn mới									
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	12							
-	Trong đó: Số xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm	Xã	3							
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	100,0							
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	2							

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 giao tại QĐ 27/59 ngày 20/12/2024 của UBND huyện	KH điều chỉnh năm 2025					Tăng/giảm so với kế hoạch đã giao	Ghi chú
				KH điều chỉnh giao các xã dự kiến thành lập mới	Chia các xã					
					Xã Bản Bo (Nhập xã Bản Bo và Nà Tăm)	Xã Bình Lư (Nhập Thị trấn Tam Đường, xã Bình Lư, xã Sơn Bình)	Xã Tả Lèng (Nhập xã Hồ Thầu, Tả Lèng, Giang Ma)	Xã Khun Há (Nhập xã Bản Hón và Khun Há)		
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	96,6	96,60	96,60	96,80	96,50	96,6	99,97	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	61,0							
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	69,4	67,86	80,00	90,00	62,50	20,00	97,71	
8	Y tế, dân số									
	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	70,0	70,00	70,0	70,0	70,0	70,0	100,00	
-	Số bác sỹ trên vạn dân	1/10.000	7,3	1,6	1,1	2,2	2,1	1,6	22,22	
-	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,5	0,5	0,50	0,30	0,60	0,40	90,00	
-	Tỷ suất tăng dân số tự nhiên	Người	12,00	12,50	10,5	10,4	13,4	15,8	104,17	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng									
+	Thể nhẹ cân	%	14,98	14,6	14,9	11,8	16,5	16,6	97,46	
+	Thể thấp còi	%	21,30	20,5	19,03	17,6	23,18	23,28	96,24	
9	Giảm nghèo, giải quyết việc làm									
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	5,00	4,1	3,8	1,9	5,0	8,4	81,37	
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	1.370	1.073	228	313	318	214	78,32	
-	Số lao động đã qua đào tạo	Người	24.914,0	20.129	4.414	7.265	4.691	3.759	80,79	
-	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	63,94	63,07	72,46	61,69	59,08	61,56	98,65	

[illegible]

BIỂU CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGU' NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 20/6/2025 của UBND huyện Tam Đường)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 giao tại QĐ 2759 ngày 20/12/2024 của UBND huyện	Chia ra các xã, thị trấn													KH điều chỉnh giao các xã dự kiến thành lập mới	KH điều chỉnh năm 2025 chia ra các xã				So sánh KH điều chỉnh/KH đã giao(%)	Ghi chú
				Nùng Nàng	Thên Sin	Tả Lèng	Giang Ma	Hồ Thầu	Thị trấn	Bình Lư	Sơn Bình	Bản Bo	Nà Tăm	Khun Há	Bản Hòn	Bản Giang		Xã Bản Bo (Nhập xã Bản Bo và Nà Tăm)	Xã Bình Lư (Nhập Thị trấn Tam Đường, xã Bình Lư, xã Sơn Bình)	Xã Tả Lèng (Nhập xã Hồ Thầu, Tả Lèng, Giang Ma)	Xã Khun Há (Nhập xã Bản Hòn và Khun Há)		
A	B	C	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22							D
I	TỔNG TRỌT																						
1	TỔNG SLLT có hạt	Tấn	40.620	2.230	2.855	3.585	2.515	2.449	2.919	4.267	2.745	3.481	2.787	3.939	2.448	4.399	31.136	6.268	9.931	8.549	6.387	76,7	
	Trong đó: - SL thóc	Tấn	23.500	896	1.586	1.960	1.898	1.691	1.822	2.853	1.676	2.342	1.629	3.043	1.271	833	20.186	3.971	6.352	5.549	4.314	85,9	
	- SL ngô	Tấn	17.120	1.335	1.269	1.625	617	758	1.097	1.414	1.069	1.139	1.158	896	1.177	3.567	10.950	2.297	3.580	3.000	2.073	64,0	
2	DT gieo trồng cây lương thực	ha	8.541	481	596	766	514	502	603	870	576	702	583	793	529	1.025	6.439	1.284	2.049	1.782	1.323	75,4	
-	Tổng diện tích lúa	ha	4.445	171	298	373	362	322	341	532	319	439	309	580	242	159	3.818	748	1.192	1.057	822	85,9	
-	Tổng diện tích ngô	ha	4.096	310	298	392	153	180	263	338	257	263	274	214	287	867	2.621	537	858	725	501	64,0	
-	Năng xuất lúa bình quân	ha	52,9	52,5	53,2	52,5	52,5	52,5	53,5	53,6	52,5	53,3	52,8	52,5	52,5	52,5	52,9	53,1	53,3	52,5	52,5	100,0	
-	Năng xuất ngô bình quân	ha	41,8	43,0	42,5	41,4	40,4	42,1	41,7	41,9	41,6	43,4	42,3	41,9	41,0	41,1	41,8	42,8	41,7	41,4	41,4	100,0	
3	Một số cây trồng chính																						
3.1	Cây lương thực																						
a	Lúa cả năm: + Diện tích	ha	4.445	171	298	373	362	322	341	532	319	439	309	580	242	159	3.818	748	1.192	1.057	822	85,9	
-	Diện tích cho thu hoạch	ha	4.445	171	298	373	362	322	341	532	319	439	309	580	242	159	3.818	748	1.192	1.057	822	85,9	
-	Năng suất	Tạ/ha	52,9	52,5	53,2	52,5	52,5	52,5	53,5	53,6	52,5	53,3	52,8	52,5	52,5	52,5	52,9	53,1	53,3	52,5	52,5	100,0	
-	Sản Lượng	Tấn	23.500	896	1.586	1.960	1.898	1.691	1.822	2.853	1.676	2.342	1.629	3.043	1.271	833	20.186	3.971	6.352	5.549	4.314	85,9	
+	Lúa đông xuân: + Diện tích	ha	650	-	93	-	-	-	58	219	-	150	114	-	17	-	557	263,8	276,2	-	17,0	85,7	
-	Diện tích cho thu hoạch	ha	650	-	93	-	-	-	58	219	-	150	114	-	17	-	557	263,8	276,2	-	17,0	85,7	
-	Năng suất	Tạ/ha	53,8	-	54,0	-	-	-	54,0	54,0	-	54,0	53,3	-	53,3	-	53,8	53,7	54,0		52,9	100,0	
-	Sản Lượng	Tấn	3.500	-	502	-	-	-	312	1.180	-	810	606	-	90	-	2.998	1.416,4	1.491,6	-	90,0	85,7	
+	Lúa mùa: + Diện tích	ha	3.795	171	205	373	362	322	283	313	319	289	195	580	225	159	3.261	484	916	1.057	805	85,9	
-	Diện tích cho thu hoạch	ha	3.795	171	205	373	362	322	283	313	319	289	195	580	225	159	3.261	484	916	1.057	805	85,9	
-	Năng suất	Tạ/ha	52,7	52,5	52,9	52,5	52,5	52,5	53,4	53,4	52,5	53,0	52,5	52,5	52,5	52,5	52,7	53	53	53	53	100,0	
-	Sản Lượng	Tấn	20.000	896	1.084	1.960	1.898	1.691	1.511	1.673	1.676	1.532	1.023	3.043	1.181	833	17.188	2.555	4.860	5.549	4.224	85,9	
*	Lúa hàng hóa tập trung																						
	+ Diện tích	ha	600	-	60	40	-	100	120	220	-	60	-	-	-	-	540	60,0	340,0	140,0	-	90,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	54,0	-	54,0	54,0	-	54,0	54,0	54,0	-	54,0	-	-	-	-	54,0	54,0	54,0	54,0	-	100,0	
	+ Sản Lượng	Tấn	3.240	-	324	216	-	540	648	1.188	-	324	-	-	-	-	2.916	324,0	1.836,0	756,0	-	90,0	
b	Ngô cả năm: Diện tích	ha	4.096	310	298	392	153	180	263	338	257	263	274	214	287	867	2.621	537	858	725	501	64,0	
	Diện tích cho thu hoạch	ha	4.096	310	298	392	153	180	263	338	257	263	274	214	287	867	2.621	537	858	725	501	64,0	
	Năng suất	Tạ/ha	41,8	43,0	42,5	41,4	40,4	42,1	41,7	41,9	41,6	43,4	42,3	41,9	41,0	41,1	41,8	42,8	41,7	41,4	41,4	100,0	
	Sản Lượng	Tấn	17.120	1.335	1.269	1.625	617	758	1.097	1.414	1.069	1.139	1.158	896	1.177	3.567	10.950	2.297	3.580	3.000	2.073	64,0	
-	Ngô xuân hè: Diện tích	ha	2.567	230	193	197	53	142	212	176	162	243	214	122	166	457	1.687	456,7	549,8	392,1	288,1	65,7	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 giao tại QĐ 20/12/2024 của UBND huyện	Chia ra các xã, thị trấn													KH điều chỉnh giao các xã dự kiến thành lập mới	KH điều chỉnh năm 2025 chia ra các xã					So sánh KH điều chỉnh/KH đã giao(%)	Ghi chú
				Nùng Nàng	Thên Sin	Tả Lềng	Giang Ma	Hồ Thầu	Thị trấn	Bình Lư	Sơn Bình	Bản Bo	Nà Tầm	Khun Há	Bản Hòn	Bản Giang		Xã Bản Bo (Nhập xã Bản Bo và Nà Tầm)	Xã Bình Lư (Nhập Thị trấn Tam Đường, xã Bình Lư, xã Sơn Bình)	Xã Tả Lềng (Nhập xã Hồ Thầu, Tả Lềng, Giang Ma)	Xã Khun Há (Nhập xã Bản Hòn và Khun Há)			
	Diện tích cho thu hoạch	ha	2.567	230	193	197	53	142	212	176	162	243	214	122	166	457	1.687	456,7	549,8	392,1	288,1	65,7		
	Năng suất	Tạ/ha	44,0	44,8	45,0	44,8	44,8	43,2	42,6	45,1	43,6	43,8	43,5	44,9	43,0	43,9	43,8	43,6	43,7	44,2	43,8	99,6		
	Sản Lượng	Tấn	11.300	1.031	870	884	237	613	903	793	708	1.063	930	546	716	2.006	7.394	1.993,2	2.403,5	1.734,4	1.262,6	65,4		
-	Ngô thu đông: Diện tích	ha	1.529	80	105	195	100	38	51	162	95	20	60	92	121	410	934	80,0	307,9	333,1	213,0	61,1		
	Diện tích cho thu hoạch	ha	1.529	80	105	195	100	38	51	162	95	20	60	92	121	410	934	80,0	307,9	333,1	213,0	61,1		
	Năng suất	Tạ/ha	38,1	38,0	38,0	38,0	38,0	37,9	38,2	38,3	38,0	38,0	38,0	38,0	38,1	38,1	38,1	38,0	38,2	38,0	38,1	100,0		
	Sản Lượng	Tấn	5.820	304	399	741	380	145	194	621	361	76	228	349	461	1.561	3.556	304,0	1.176,2	1.265,5	810,4	61,1		
2.2	Cây mẩu: Diện tích	Ha	270	20	20	5	15	30	65	46	5	38	4	11	6	5	225	42,0	116,0	50,0	17,0	83,3		
-	Sản lượng	Tấn	850	60	60	15	45	90	219	154	15	114	12	33	18	15	715	126,0	388,0	150,0	51,0	84,1		
2.3	Cây công nghiệp hàng năm																							
a	Cây lạc: Diện tích	ha	180	103	5	-	20	7	-	-	-	5	-	12	8	20	52	5,0	-	27,0	20,0	28,9		
-	Năng suất	Tạ/ha	14	14	14	-	14	14	-	-	-	14	-	14	14	14	14,0	14,0	-	14,0	14,0	100,3		
-	Sản lượng	Tấn	252	144	7	-	28	10	-	-	-	7	-	17	11	28	73	7,0	-	38,0	28,0	29,0		
b	Cây Đậu tương: Diện tích	ha	60	5	6	-	10	15	-	-	-	5	-	4	-	15	34	5,0	-	25,0	4,0	56,7		
-	Năng suất	Tạ/ha	15	15	15	-	15	15	-	-	-	15	-	15	-	15	15,0	15,0	-	15,0	15,0	103,4		
-	Sản lượng	Tấn	87	7	9	-	15	22	-	-	-	7	-	6	-	22	51	7,5	-	37,5	6,0	58,6		
c	Dong diềng: Diện tích	ha	317	9	5	-	-	115	30	38	38	3	42	32	-	5	298	45	106	115	32	94,0		
-	Năng suất	Tạ/ha	600	600	600	-	-	600	600	600	600	600	600	600	-	600	600,2	600,0	600,0	600,0	600,0	100,0		
-	Sản lượng	Tấn	19.020	510	300	-	-	6.900	1.800	2.280	2.280	180	2.514	1.932	-	324	17.886	2.694	6.360	6.900	1.932	94,0		
d	Cây mía: Diện tích	ha	73	-	-	3	-	2	3	2	12	5	-	2	-	45	29	5,0	17,0	5,0	2,0	39,7		
-	Năng suất	Tạ/ha	500	-	-	500	-	500	500	500	500	500	-	500	-	500	500,0	500,0	500,0	500,0	500,0	100,0		
-	Sản lượng	Tấn	3.650	-	-	125	-	100	125	100	600	250	-	100	-	2.250	1.450	250,0	850,0	250,0	100,0	39,7		
2.3	Cây công nghiệp dài ngày																							
a	Tổng diện tích cây chè tập trung	ha	2.282	49	188	10	-	7	52	132	75	865	256	348	122	179	1.905	1.124,6	258,2	17,5	504,4	83,5		
	Trong đó: Trồng mới	ha	60	6	6	-	-	-	-	-	-	-	5	43	-	-	87,0	9,0	-	-	78,0	145,0		
+	Diện tích kiến thiết cơ bản	ha	275	43	29	-	-	-	-	-	-	33	62	108	-	-	203,1	94,8	-	-	108,3	73,8		
+	Diện tích kinh doanh	ha	1.947	-	153	10	-	7	52	132	75	832	189	196	122	179	1.614,5	1.020,8	258,2	17,5	318,1	82,9		
-	Năng suất	Tạ/ha	109	-	90	60	-	60	90	90	95	131	100	100	90	90		125,2	91,4	60,0	96,2	0,0		
-	Sản lượng	tấn	21.300	-	1.381	61	-	44	466	1.187	708	10.896	1.888	1.958	1.100	1.611	18.308,1	12.784,0	2.361,0	104,9	3.058,3	86,0		
b	Cây chè cổ thụ																							
	Tổng diện tích	ha	110	-	15	78	13	-	-	-	-	-	-	4	-	-	94,9	-	-	91,2	3,7	86,0		
	Trong đó: Trồng mới	ha	-														-	-	-	-	-			
	Bảo tồn cây chè cổ thụ	ha	4.328			2.308	2.020										4.328,0	-	-	4.328,0	-	100,0		
c	Tổng diện tích cây thảo quả	ha	1.531	143	4	170	45	183	22	60	344	40	-	420	24	77	1.308	40,0	426,0	398,0	444,0	85,4		
+	Diện tích chăm sóc		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
+	Diện tích cho thu hoạch	ha	1.531	143	4	170	45	183	22	60	344	40	-	420	24	77	1.308	40,0	426,0	398,0	444,0	85,4		
-	Sản lượng	tấn	383	36	1	43	11	46	5	15	86	10	-	105	6	19	327	10,0	106,0	100,0	111,0	85,4		
d	Tổng diện tích cây ăn quả		1.200	109	39	35	134	128	70	68	129	43	31	194	87	133	918,4	73,5	266,7	297,1	281,0	76,5		
	Trong đó: + Trồng mới	ha	-														-							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 giao tại QĐ 27/9 ngày 20/12/2024 của UBND huyện	Chia ra các xã, thị trấn													KH điều chỉnh giao các xã dự kiến thành lập mới	KH điều chỉnh năm 2025 chia ra các xã					So sánh KH điều chỉnh/KH đã giao(%)	Ghi chú
				Nùng Nang	Thên Sin	Tà Lèng	Giang Ma	Hồ Thầu	Thị trấn	Bình Lư	Sơn Bình	Bản Bo	Nà Tăm	Khun Há	Bản Hon	Bản Giang		Xã Bản Bo (Nhập xã Bản Bo và Nà Tăm)	Xã Bình Lư (Nhập Thị trấn Tam Đường, xã Hồ Thầu, Tà Lèng, Giang Ma)	Xã Tà Lèng (Nhập xã Hồ Thầu, Tà Lèng, Giang Ma)	Xã Khun Hà (Nhập xã Bản Hon và Khun Hà)			
+	Diện tích chăm sóc	ha	123	42	13	-	39	-	-	-	21	-	-	8	-	-	68	-	21,0	39,4	8,0	55,6		
+	Diện tích cho thu hoạch	ha	1.077	67	26	35	96	128	70	68	108	43	31	186	87	133	850	73,5	245,7	257,7	273,0	78,9		
-	Năng suất	Tạ/ha	80	90	43	90	87	100	52	74	113	34	58	112	56	36	87,1	43,8	84,6	93,9	94,5	109,1		
-	Sản lượng	tấn	8.600	603	113	314	831	1.275	364	501	1.213	146	176	2.093	488	484	7.401	322,0	2.078,0	2.420,0	2.581,0	86,1		
II	CHĂN NUÔI																							
1	Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc	%	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1	6,1								
2	Tổng đàn gia súc	Con	41.500	2.559	2.004	3.618	3.787	3.538	3.063	5.816	1.116	2.805	2.038	2.614	1.661	6.881	30.056	4.843,0	9.995,0	10.943,0	4.275,0	72,4		
-	Đàn trâu	Con	7.150	751	372	847	734	540	399	680	254	665	755	526	403	224	5.803	1.420	1.333	2.121	929	81,2		
-	Đàn bò	Con	250	5	9	11	20	-	-	59	38	-	23	8	-	77	159	23	97	31	8	63,6		
-	Đàn lợn	Con	34.100	1.803	1.623	2.760	3.033	2.998	2.664	5.077	824	2.140	1.260	2.080	1.258	6.580	24.094	3.400	8.565	8.791	3.338	70,7		
3	Tổng đàn gia cầm	Con	254.000	8.467	11.763	11.086	13.288	15.025	85.765	42.497	8.208	14.318	10.277	9.369	9.215	14.722	220.000	24.950	136.470	39.399	19.181	86,6		
4	Thịt hơi các loại	tấn	2.980	200	100	270	288	280	213	400	87	210	168	192	127	444	2.326	378,0	700,0	839,0	409,0	78,1		
-	Trong đó: Thịt lợn	tấn	1.880	100	60	151	177	191	146	275	48	118	71	115	71	356	1.454	189,0	469,0	519,0	277,0	77,3		
III	THỦY SẢN																							
1	Diện tích	Ha	209	7	11	2	5	5	23	29	6	7	2	13	17	82	109,8	9,0	58,6	12,5	29,7	52,5		
-	Cá ao hồ:	ha	209	7	11	2	5	5	23	29	6	7	2	13	17	82	109,8	9,0	58,6	12,5	29,7	52,5		
	Thế tích nuôi cá nước lạnh	m3	32.500	-	-	-	-	6.795	-	-	21.870	3.835	-	-	-	-	32.500	3.835,0	21.870,0	6.795,0	-	100,0		
2	Sản lượng	Tấn	943	16	35	5	12	73	77	97	212	59	4	32	51	270	621,8	63,0	385,8	90,0	83,0	65,9		
-	Nuôi trồng thủy sản	Tấn	650	16	35	5	12	12	77	97	15	24	4	32	51	270	329,0	28,0	189,0	29,0	83,0	50,6		
-	Nuôi cá nước lạnh	tấn	293	-	-	-	-	61	-	-	197	35	-	-	-	-	292,8	35,0	196,8	61,0	-	99,9		
IV	LÂM NGHIỆP																							
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	51,82	44,8	22,1	66,4	45,7	65,7	40,5	55,2	62,0	47,1	20,3	55,8	58,2	41,6	54,0	40,7	57,85	60,7	56,66	104,2		
2	Tổng DT rừng hiện có	Ha	35.534	1.725,0	974,6	3.385,1	1.646,4	2.871,6	845,6	2.494,9	6.860,3	3.650,3	586,4	5.489,4	3.343,3	1.661,8	31.173	4.237	10.202	7.903	8.832	87,7		
	Trong đó:																							
a	Rừng tự nhiên	Ha	33.184	1.660,9	787,7	3.299,8	1.556,0	2.829,8	688,1	2.201,2	6.523,8	3.447,3	470,8	5.215,7	3.090,5	1.412,4	29.323	3.918	9.414	7.686	8.306	88,4		
-	Rừng phòng hộ	Ha	24.430	725,8	396,8	2.951,9	931,0	1.745,8	378,2	1.523,3	6.436,8	3.122,3	-	4.072,1	1.157,9	988,1	21.953	3.110,5	8.221,6	5.472,4	5.148,3	89,9		
-	Rừng sản xuất	Ha	8.754	935,1	390,9	347,9	624,9	1.084,0	309,9	677,9	87,0	325,0	470,8	1.143,6	1.932,6	424,4	6.442	765,3	1.050,9	1.793,8	2.831,8	73,6		
	Rừng mục đích khác																928	42,3	141,3	419,4	325,4			
b	Rừng trồng	Ha	2.351	64,1	187,0	85,3	90,4	41,8	157,5	293,7	336,5	203,0	115,5	273,7	252,8	249,4	1.850	318	788	217	527	78,7		
-	Rừng phòng hộ	Ha	406	12,00	0,94	0,22	0,13	2,25	-	-	298,01	30,63	-	44,18	14,60	2,75	363	30,5	279,1	2,4	50,9	89,5		
-	Rừng sản xuất	Ha	1.945	52,10	186,01	85,07	90,28	39,54	157,54	293,65	38,48	172,33	115,52	229,47	238,20	246,60	1.234	238,4	447,1	150,7	397,3	63,4		
	Rừng mục đích khác	Ha															254	49,5	61,5	64,4	78,3			
3	Diện tích rừng trồng mới	Ha	397,0	8,1	2,2	0,9	30,0	10,1	16,0	4,4	9,0	9,8	60,0	71,6	17,0	158,0	229	70	29	41	89	57,6		
-	Rừng phòng hộ	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
-	Rừng sản xuất	Ha	360	-	2,2	0,9	30,0	7,8	16,0	4,4	-	9,8	60,0	60,0	10,9	158,0	200	69,8	20,4	38,7	70,9	55,5		
-	Rừng mục đích khác (Thay thế)	Ha	37	8,1	-	-	-	2,3	-	-	9,0	-	-	11,6	6,0	-	29	-	9,0	2,3	17,6	78,1		
4	Cây mắc ca	Ha	1.002,8	46,0	117,1	0,4	3,3	31,0	11,4	65,0	4,2	326,1	134,7	58,6	136,6	68,3	771	460,8	80,6	34,7	195,2	76,9		
	Trong đó: Trồng mới	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
5	Cây Sơn tra	Ha	240,2	26,8	26,5	42,7	32,7	2,7	2,2	-	66,1	1,3	-	39,3	-	-	187	1,3	68,3	78,1	39,3	77,9		
	Trong đó: Trồng mới	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 giao tại QĐ 2759 ngày 20/12/2024 của UBND huyện	Chia ra các xã, thị trấn													KH điều chỉnh giao các xã dự kiến thành lập mới	KH điều chỉnh năm 2025 chia ra các xã				So sánh KH điều chỉnh/KH đã giao(%)	Ghi chú
				Nùng Nàng	Thèn Sín	Tả Lèng	Giang Ma	Hồ Thầu	Thị trấn	Bình Lư	Sơn Bình	Bản Bo	Nà Tăm	Khun Há	Bản Hòn	Bản Giang		Xã Bản Bo (Nhập xã Bản Bo và Nà Tăm)	Xã Bình Lư (Nhập Thị trấn Tam Đường, xã Bình Lư, xã Sơn Bình)	Xã Tả Lèng (Nhập xã Hồ Thầu, Tả Lèng, Giang Ma)	Xã Khun Há (Nhập xã Bản Hòn và Khun Há)		
6	Khoản bảo vệ rừng	Ha	33.748,0	1.644,0	833,0	3.303,8	1.519,2	2.792,9	751,4	2.439,3	6.583,6	3.571,6	508,4	5.279,5	3.102,0	1.419,3	29.852	4.080	9.774	7.616	8.382	88,5	
7	Khoan nuôi rừng tái sinh	Ha	2.500	-	10,5	6,7	-	20,1	28,8	180,6	1.046,1	956,7	-	221,6	28,9	-	2.490	957	1.256	27	251	99,6	
B	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN																-						
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng NSH hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100,0	
2	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng NSH hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100,0	
3	Triển khai xây dựng NTM	Xã	12	1	1	1	1	1	-	1	1	1	1	1	1	1	4,0	1,0	1,0	1,0	1,0	33,3	
4	Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	xã	12	1	1	1	1	1	-	1	1	1	1	1	1	1	4,0	1,0	1,0	1,0	1,0	33,3	
-	Số xã hoàn thành 19 tiêu chí lũy kế	Xã	12	1	1	1	1	1	-	1	1	1	1	1	1	1	1,0	-	-	-	1,0	8,3	
-	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM	%	100	100	100	100	100	100	-	100	100	100	100	100	100	100	25,0	-	-	-	100,0	25,0	
-	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	3	1,0	1,0	1,0			
-	Bình quân tiêu chí trên xã	TC/xã	19	19	19	19	19	19	-	19	19	19	19	19	19	19	-						
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	2								1	1					-						
-	Đô thị văn minh	%	100,0														-						
C	MÔI TRƯỜNG																						
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được phân loại, thu gom, xử lý	%	98																				
2	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được phân loại, thu gom, xử lý	%	100														100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	

BIỂU CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 20/6/2025 của UBND huyện Tam Đường)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 giao tại QĐ 2759 ngày 20/12/2024 của UBND huyện	KH điều chỉnh giao các xã dự kiến thành lập mới	KH điều chỉnh năm 2025 chia ra các xã				So sánh KH điều chỉnh/KH đã giao(%)	Ghi chú
					Xã Bình Lư (Nhập Thị trần Tam Đường, xã Bình Lư, xã Sơn Bình)	Xã Khun Há (Nhập xã Bản Hòn và Khun Há)	Xã Bản Bo (Nhập xã Bản Bo và Nà Tăm)	Xã Tả Lèng (Nhập xã Hồ Thầu, Tả Lèng, Giang Ma)		
I	Ngành công nghiệp									
1	Phân theo thành phần kinh tế	Tr. đồng								
	- Quốc doanh Trung ương	Tr. đồng								
	- Quốc doanh địa phương	Tr. đồng								
	- Công nghiệp ngoài quốc doanh	Tr. đồng	635.030	725.831	409.465	205.366	61.000	50.000	114,3	
	- Công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Tr. đồng								
2	Phân theo ngành công nghiệp	Tr. đồng	635.030	725.831	409.465	205.366	61.000	50.000	114,3	
	CN khai khoáng	Tr. đồng	151.375	178.120	82.000	75.120	21.000		117,7	
	CN chế biến, chế tạo	Tr. đồng	290.000	328.711	183.465	55.246	40.000	50.000	113,3	
	Sản xuất và phân phối điện nước	Tr. đồng	190.000	215.000	140.000	75.000			113,2	
	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tr. đồng	3.655	4.000	4.000				109,4	
II	Sản phẩm chủ yếu									
1	Điện phát ra	1000kw	182.000	216.700	142.600	74.100			119,1	
2	Cát xây dựng (tận thu)	M3	40.000	40.000	20.000		20.000		100,0	
3	Đá xây dựng	M3	130.500	133.201	133.201				102,1	
4	Nông cụ cầm tay	1000 Cái	183	100	40	20	20	20	54,6	
5	Gỗ xẻ	M3	490	390	150	80	80	80	79,6	
6	Gỗ đồ mộc	M3	210	140	50	30	30	30	66,7	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 giao tại QĐ 27/59 ngày 20/12/2024 của UBND huyện	KH điều chỉnh giao các xã dự kiến thành lập mới	KH điều chỉnh năm 2025 chia ra các xã				So sánh KH điều chỉnh/KH đã giao(%)	Ghi chú
					Xã Bình Lư (Nhập Thị trần Tam Đường, xã Bình Lư, xã Sơn Bình)	Xã Khun Há (Nhập xã Bản Hon và Khun Há)	Xã Bản Bo (Nhập xã Bản Bo và Nà Tăm)	Xã Tả Lềng (Nhập xã Hồ Thầu, Tả Lềng, Giang Ma)		
7	Gạch không nung	Tr.viên	3,3	3,63	2,0	0,5	0,6	0,5	109,8	
8	Nước máy	1000M3	355	400	400				112,7	
9	Chè chế biến	Tấn	3.000	3.400	200	200	3.000		113,3	
10	Sản phẩm may mặc	Cái	49.000	31.100	30.000	300	500	300	63,5	
11	Bánh đa, bún khô	Kg	16.500	14.500	14.500				87,9	
12	Miến dong	Kg	77.000	77.000	77.000				100,0	
13	Trang in	Tr.trang	2,9	2,60	2,0	0,2	0,2	0,2	89,7	
14	Say sát gạo	Tấn	37.700	3.700	2.500	400	400	400	9,8	
15	Xi măng	Tấn	100.000	120.000		120.000			120,0	
16	Các sản phẩm khác	Tr. đồng	14.000	14.000	8.000	2.000	2.000	2.000	100,0	

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 giao tại QĐ 2759 ngày 20/12/2024 của UBND huyện	KH điều chỉnh giao các xã dự kiến thành lập mới	KH điều chỉnh năm 2025 chia ra các xã				So sánh KH điều chỉnh/KH đã giao(%)	Ghi chú
					Xã Bình Lư (Nhập Thị trấn Tam Đường, xã Bình Lư, xã Sơn Bình)	Xã Khun Há (Nhập xã Bản Hòn và Khun Há)	Xã Bản Bo (Nhập xã Bản Bo và Nà Tăm)	Xã Tả Lèng (Nhập xã Hồ Thầu, Tả Lèng, Giang Ma)		
	+ Khách quốc tế	lượt người	10.500	10.000	9.000	350	100	550	95,2	
	- Ngày lưu trú/ khách quốc tế	ngày	1		1,2	1	1	1	-	
	- Mức chi tiêu trong ngày/khách quốc tế	Triệu đồng	1		1,5	1,5	1,5	1,5	-	
	+ Khách nội địa	lượt người	589.500	570.000	484.000	26.650	19.900	39.450	96,7	
	- Ngày lưu trú/ khách nội địa	ngày	0,62		0,80	0,75	0,75	0,75	-	
	- Mức chi tiêu trong ngày/khách nội địa	Triệu đồng	0,62		1,00	0,82	0,80	0,84	-	
3	Doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	237,1	458,08	403,40	16,91	12,09	25,68	193,2	
	+ Khách quốc tế	Tỷ đồng	10,50	17,70	16,20	0,53	0,15	0,83	168,6	
	+ Khách nội địa	Tỷ đồng	226,60	440,38	387,20	16,39	11,94	24,85	194,3	
4	Tốc độ tăng trung bình	%	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	100,0	
III	Xuất nhập khẩu	Triệu USD								
	Tốc độ tăng	%								
1	Giá trị hàng Xuất khẩu	Triệu USD	6,00	6,02	0,38	0,38	4,89	0,38	100,3	
	- Giá trị xuất khẩu của tỉnh khác qua địa bàn	Triệu USD								
	- Giá trị xuất khẩu của địa phương	Triệu USD	6,00	6,02	0,38	0,38	4,89	0,38	100,3	
	<i>Một số mặt hàng chủ yếu :</i>									
	+ Chè	Triệu USD	6,00	6,02	0,38	0,38	4,89	0,38	100,3	
	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	3.200	3.200,0	200,0	200,0	2.600,0	200,0	100,0	
	+ Hàng hóa khác	Triệu USD								
2	Giá trị hàng Nhập khẩu	Triệu USD								

BIỂU CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 20/6/2025 của UBND huyện Tam Đường)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KH 2025 giao tại QĐ 2759 ngày 20/12/2024 của UBND huyện	KH điều chỉnh giao các xã dự kiến thành lập mới	KH điều chỉnh năm 2025 chia ra các xã				So sánh KH điều chỉnh/KH đã giao(%)	Ghi chú
					Xã Bình Lư (Nhập Thị trần Tam Đường, xã Bình Lư, xã Sơn Bình)	Xã Khun Há (Nhập xã Bản Hơn và Khun Há)	Xã Bản Bo (Nhập xã Bản Bo và Nà Tăm)	Xã Tả Lèng (Nhập xã Hồ Thầu, Tả Lèng, Giang Ma)		
	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ									
	Hợp tác xã									
	Tổng số hợp tác xã	HTX	59	49	26	7	8	8	83,1	
	<i>Trong đó:</i>	HTX								
	- Số HTX Thành lập mới	HTX	4	4	1	1	1	1	100,0	
	Tổng số thành viên hợp tác xã	người	457	386	223	43	64	56	84,5	
	Tổng số lao động trong HTX	Người	820	600	300	80	120	100	73,2	
	<i>Trong đó: số lao động là thành viên HTX</i>	Người	457	386	223	43	64	56	84,5	
	Doanh thu bình quân của hợp tác xã	Triệu đồng/năm	1.280	1.280	1.280	1.280	1.280	1.280	100,0	
	<i>Trong đó: doanh thu của HTX từ thành viên</i>	Triệu đồng								
	Thu nhập bình quân người lao động HTX	Triệu đồng/năm	44	44	44	44	44	44	100,0	

BIỂU CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 20/6/2025 của UBND huyện Tam Đường)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 giao tại QĐ 2759 ngày 20/12/2024 của UBND huyện	Chia ra các xã, thị trấn													KH điều chỉnh giao các xã dự kiến thành lập mới	KH điều chỉnh năm 2025 chia ra các xã				So sánh KH điều chỉnh/KH đã giao(%)	Ghi chú
				Thị trấn	Bình Lư	Hồ Thầu	Thèn Sìn	Bản Giang	Bản Bo	Nùng Nàng	Khun Há	Bản Hòn	Sơn Bình	Giang Ma	Nà Tăm	Tả Lèng		Xã Bình Lư (Nhập Thị trấn Tam Đường, xã Bình Lư, xã Sơn Bình)	Xã Khun Há (Nhập xã Bản Hòn và Khun Há)	Xã Bản Bo (Nhập xã Bản Bo và Nà Tăm)	Xã Tả Lèng (Nhập xã Hồ Thầu, Tả Lèng, Giang Ma)		
I	Giảm nghèo (Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)																						
1	Tổng số hộ	Hộ	12.900	2.006	1.266	768	780	898	1.228	702	1.143	616	1.030	798	747	918	10.520	4.302	1.759	1.975	2.484	82	
2	Số hộ nghèo	Hộ	966	55	89	105	89	54	53	71	132	56	68	78	48	68	752,0	212	188	101	251	78	
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	7,49	2,74	7,03	13,67	11,41	6,01	4,32	10,11	11,55	9,09	6,60	9,77	6,43	7,41	7,1	4,9	10,7	5,1	10,1	95	
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	5,0	0,70	3,82	10,90	10,42	6,04	5,58	9,11	9,12	8,24	2,23	2,03	1,17	3,35	4,1	1,9	8,4	3,8	5,0	81	
5	Số hộ thoát nghèo	Hộ	651	15	50	82	80	55	70	64	100	51	23	17	11	33	452,0	88,0	151,0	81,0	132,0	69	
6	Số hộ cận nghèo	Hộ	632	8	75	32	42	59	37	30	119	112	14	23	31	50	501,0	97,0	231,0	68,0	105,0	79	
7	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	4,90	0,40	5,92	4,17	5,38	6,57	3,01	4,27	10,41	18,18	1,36	2,88	4,15	5,45	4,8	2,3	13,1	3,4	4,2	97	
8	Số hộ tái nghèo và phát sinh mới	Hộ	30	2	3	2	2	2	3	2	2	2	2	2	3	3	24,0	7,0	4,0	6,0	7,0	80	
II	Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu																						
	- Tổng số xã, phường, thị trấn toàn huyện	Xã, thị trấn	13																				
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã mật đường được cứng hóa	Xã	12,0																				
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã mật đường được cứng hóa	%	100,0														100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100	
	- Tỷ lệ bản có đường xe máy đi lại thuận lợi	%	100,0														100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100	
	- Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	100,0														100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100	
III	Bảo hiểm																						
	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	2.534														2.036	904	398	332	402	80	
	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	755	305	130	31	46	21	51	20	28	31	25	21	17	29	722	495	59	97	71	96	
	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	2.045														1.671	794	312	250	315	82	
	Số người tham gia BHYT (có ước tính thêm số đối tượng quân đội, công an tham gia tại BHXH bộ Quốc phòng)	Người	58.329	6.635	4.925	3.268	3.360	4.135	5.436	3.425	6.300	2.915	4.770	4.362	3.915	4.883	44.746	15.962	8.515	8.851	11.418	77	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 giao tại QĐ 2759 ngày 20/12/2024 của UBND huyện	Chia ra các xã, thị trấn													KH điều chỉnh giao các xã dự kiến thành lập mới	KH điều chỉnh năm 2025 chia ra các xã				So sánh KH điều chỉnh/KH đã giao(%)	Ghi chú
				Thị trấn	Bình Lư	Hồ Thầu	Thèn Sìn	Bản Giang	Bản Bo	Nùng Nàng	Khun Há	Bản Hòn	Sơn Bình	Giang Ma	Nà Tăm	Tả Lềng		Xã Bình Lư (Nhập Thị trấn Tam Đường, xã Bình Lư, xã Sơn Bình)	Xã Khun Há (Nhập xã Bản Hòn và Khun Há)	Xã Bản Bo (Nhập xã Bản Bo và Nà Tăm)	Xã Tả Lềng (Nhập xã Hồ Thầu, Tả Lềng, Giang Ma)		
	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	96,2	84,4	90,0	95,9	97,4	97,8	98,9	97,4	100,0	97,8	100,0	100,0	100,0	100,0	90,7	88,0	92,0	94,0	90,0	94	
IV	Tạo việc làm																						
1	Lực lượng lao động	Người	39.485	5.592	3.470	2.403	2.523	2.858	3.453	2.189	3.790	2.316	2.715	2.765	2.639	2.772	31.915	11.777	6.106	6.092	7.940	81	
	Tỷ lệ so với dân số	%	65,11	69,1	64,7	66,0	67,0	65,7	65,4	67,3	66,6	66,9	66,7	65,1	64,0	64,2	65,77	66,9	66,7	64,7	64,7	101	
	- Số lao động chia theo khu vực																						
	+ Lao động thành thị	Người	5.592	5.592													5.592	5.592				100	
	+ Lao động nông thôn	Người	33.893		3.470	2.403	2.523	2.858	3.453	2.189	3.790	2.316	2.715	2.765	2.639	2.772	26.323	6.185	6.106	6.092	7.940	78	
2	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Người	37.685	5.442	3.335	2.264	2.389	2.719	3.317	2.067	3.643	2.177	2.570	2.623	2.508	2.631	30.510	11.347	5.820	5.825	7.518	81	
	Cơ cấu lao động																						
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	65,00	8,84	27,59	75,87	59,28	79,06	42,21	83,73	76,09	78,82	76,54	84,93	67,33	84,67	61,46	37,66	77,46	54,77	75,96	95	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,00	39,76	35,29	4,69	13,59	7,69	21,05	6,96	8,89	6,18	8,88	5,23	17,80	5,97	16,11	27,98	7,54	19,43	9,49	107	
	- Dịch vụ	%	20,00	51,40	37,12	19,44	27,13	13,25	36,74	9,31	15,02	15,00	14,58	9,84	14,87	9,36	22,43	34,37	15,01	25,81	14,56	112	
3	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	63,94	61,71	67,06	65,33	65,72	66,72	71,13	55,73	57,68	67,92	54,77	56,46	74,19	56,28	63,07	61,69	61,56	72,46	59,08	99	
	Số lao động đã qua đào tạo	Người	24.914	3.451	2.327	1.570	1.658	1.907	2.456	1.220	2.186	1.573	1.487	1.561	1.958	1.560	20.129	7.265	3.759	4.414	4.691	81	
4	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	1.370	105	119	97	102	108	113	109	111	103	89	93	115	106	1.073	313	214	228	318	78	
	Trong đó: Lao động nữ	Người	600	53	40	43	55	42	56	48	41	50	43	41	41	47	455	136	91	97	131	76	
5	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	0,5														0,5					100	
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp khu vực thành thị	%	0,6														0,6					100	
6	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	81														81					100	
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	81														81					100	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 giao tại QĐ 2759 ngày 20/12/2024 của UBND huyện	Chia ra các xã, thị trấn													KH điều chỉnh giao các xã dự kiến thành lập mới	KH điều chỉnh năm 2025 chia ra các xã				So sánh KH điều chỉnh/KH đã giao(%)	Ghi chú
				Thị trấn	Bình Lư	Hồ Thầu	Thèn Sìn	Bản Giang	Bản Bo	Nùng Nàng	Khun Há	Bản Hòn	Sơn Bình	Giang Ma	Nà Tăm	Tả Lềng		Xã Bình Lư (Nhập Thị trấn Tam Đường, xã Bình Lư, xã Sơn Bình)	Xã Khun Há (Nhập xã Bản Hòn và Khun Há)	Xã Bản Bo (Nhập xã Bản Bo và Nà Tăm)	Xã Tả Lềng (Nhập xã Hồ Thầu, Tả Lềng, Giang Ma)		
7	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	15	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	15	2	1	9	3	100	
III	Đào tạo nghề trong năm																						
	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	1.030	30	95	72	62	92	75	90	90	100	70	60	94	70	760	185	195	160	220	74	
	Trong đó:																						
	- Số lao động nữ được đào tạo nghề	Người	550																			-	
	+ Đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng)	Người	1.000	35	90	90	60	90	70	90	95	100	60	60	90	70	760	185	195	160	220	76	
	+ Đào tạo nghề trung cấp	Lượt Người	30																			-	
V	TRẺ EM																						
1	Xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, thị trấn phù hợp với trẻ em (lũy kế)	Xã	10	1	1	1	1			1	1		1	1	1	1	1				1	10	
2	- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	%	76,9														83,25	84	83	81	85	108	
	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	100														100	100	100	100	100	100	

BIỂU CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH DÂN SỐ-KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 20/6/2025 của UBND huyện Tam Đường)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 giao tại QĐ 2759 ngày 20/12/2024 của UBND huyện	Các xã, thị trấn													KH điều chỉnh giao các xã dự kiến thành lập mới	KH điều chỉnh năm 2025 chia ra các x				So sánh KH điều chỉnh/KH đã giao(%)	Ghi chú
				Bản Bo	Nà Tăm	Sơn Bình	Bình Lư	Thị trấn	Hồ Thầu	Giang Ma	Khun Há	Bản Hơn	Bản Giang	Tả Lèng	Nùng Nàng	Thèn Sín		Xã Bình Lư (Nhập Thị trấn Tam Đường,	Xã Khun Há (Nhập xã Bản Hơn và	Xã Bản Bo (Nhập xã Bản Bo và Nà Tăm)	Xã Tả Lèng (Nhập xã Hồ Thầu, Tả Lèng,		
1	Dân số																						
	- Dân số trung bình	Người	60.640	5.498	3.915	4.770	5.472	7.860	3.406	4.362	6.300	2.982	4.227	4.883	3.515	3.450	49.328	18.072	9.252	9.383	12.621	81	
	Trong đó :																						
	+ Dân số thành thị	Người	7.860					7.860									7.860	7.860				100	
	+ Dân số nông thôn	Người	52.780	5.498	3.915	4.770	5.472		3.406	4.362	6.300	2.982	4.227	4.883	3.515	3.450	41.468	10.212	9.252	9.383	12.621	79	
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi																					
-	Dân số là dân tộc thiểu số	Người	52.300														41.761	11.869	9.171	8.439	12.282	80	
-	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,47	1,47	1,47	1,47	1,47	1,47	1,47	1,47	1,47	1,47	1,47	1,47	1,47	1,47	1,47	1,47	1,47	1,47	1,47	100	
-	Tỷ suất tăng dân số tự nhiên	‰	12,0	10,6	9,7	21,6	5,1	7,3	11,2	14,9	18,7	10,1	9,7	13,9	14,8	9,3	12,5	10,4	15,8	10,5	13,4	104	
-	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,5	0,5	0,5	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5	0,7	0,1	0,5	0,6	0,5	0,5	0,5	0,3	0,4	0,5	0,6	90	
-	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%																					
2	Kế hoạch hoá gia đình																						
-	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	72,0	71,6	71,7	70,0	73,2	72,6	71,0	71,1	70,7	73,8	72,1	70,9	72,1	72,1	71,5	72,0	71,2	71,7	71,0	99	
-	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	16,2	16,9	16,9	16,2	10,9	7,0	11,1	14,8	16,7	15,2	14,8	15,7	16,9	16,9	22,7	21,9	20,6	31,6	16,8	140	

BIỂU MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH Y TẾ
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 20/6/2025 của UBND huyện Tam Đường)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 giao tại QĐ 2759 ngày 20/12/2024 của UBND huyện	Chia ra các xã, thị trấn													KH điều chỉnh giao các xã dự kiến thành lập mới	I điều chỉnh năm 2025 chia ra các					Ghi chú
				Thị Trấn	Bình Lư	Sơn bình	Bản Bo	Nà Tăm	Hồ Thầu	Bản Hon	Bản Giang	Thèn Sin	Nùng Nàng	Tả Lèng	Khun Há	Giang Ma		Xã Bình Lư (Nhập Thị trấn Tam Đường, xã Bình Lư, xã Sơn Bình)	Xã Khun Há (Nhập xã Bản Hon và Khun Há)	Xã Bản Bo (Nhập xã Bản Bo và Nà Tăm)	Xã Tả Lèng (Nhập xã Hồ Thầu, Tả Lèng, Giang Ma)	So sánh KH điều chỉnh/KH đã giao(%)	
I	Cơ sở y tế và giường bệnh																						
1	Số cơ sở y tế quốc lập	Cơ sở	14																				
-	Bệnh viện đa khoa tỉnh	BV																					
-	Bệnh viện chuyên khoa	BV																					
-	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	TT																					
-	Trung tâm y tế huyện/thành phố	TT	1	1																			
-	Phòng khám đa khoa khu vực	PK																					
-	Trạm y tế xã/phường/thị trấn	Trạm	13	13	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	4	1	1	1	1	30,7692	
	TYT được xây dựng kiên cố	Trạm	13	13	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	4	1	1	1	1	30,7692	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100	100	100	100	100	100	
2	Cơ sở y tế tư nhân	Cơ sở			1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1							
3	Tổng số giường bệnh quốc lập toàn tỉnh	Giường																					
-	Giường bệnh tuyến tỉnh	Giường																					
-	Giường bệnh tuyến huyện	Giường	120																				
II	Nhân lực y tế																						
1	Tổng số cán bộ toàn ngành	Người	236	6	6	7	6	6	6	6	6	7	6	6	6	6	69	21	14	14	20	29,2	
	Trong đó:																						
1.1	Bác sỹ	Người	44				1,0		1,0			1,0			1,0	1,0	8	2	2	2	2	18,2	
	Số bác sỹ/vạn dân	1/10.000	7,3														1,6	1,1	2,2	2,1	1,6	22,2	
1.2	Dược sỹ đại học	Người	5														1		1			20,0	
	Tỷ lệ dược sỹ/vạn dân	1/10.000	0,8														0,2	-	1,1	-	-	24,2	
	Số trạm y tế có BS biên chế		5				1,0		1,0			1,0			1,0	1,0	4	1,0	1,0	1,0	1,0	80,0	
2	Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ (biên chế tại trạm)	%	38,5				1,0		1,0			1,0			1,0	1,0	100	100	100	100	100	260,0	
3	Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100,0	
	Số thôn bản,	Thôn, bản	126	13	15	7	13	8	8	8	7	8	7	9	14	9	103	35	22	21	25	81,7	
	Số thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	Thôn, bản	126	13	15	7	13	8	8	8	7	8	7	9	14	9	103	35	22	21	25	81,7	
III	Một số chỉ tiêu tổng hợp																-						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 giao tại QĐ 2759 ngày 20/12/2024 của UBND huyện	Chia ra các xã, thị trấn													KH điều chỉnh giao các xã dự kiến thành lập mới	I điều chỉnh năm 2025 chia ra các				So sánh KH điều chỉnh/KH đã giao(%)	Ghi chú
				Thị Trấn	Bình Lư	Sơn bình	Bản Bo	Nà Tầm	Hồ Thầu	Bản Hon	Bản Giang	Thèn Sìn	Nùng Nàng	Tả Lèng	Khun Há	Giang Ma		Xã Bình Lư (Nhập Thị trấn Tam Đường, xã Bình Lư, xã Sơn Bình)	Xã Khun Há (Nhập xã Bản Hon và Khun Há)	Xã Bản Bo (Nhập xã Bản Bo và Nà Tầm)	Xã Tả Lèng (Nhập xã Hồ Thầu, Tả Lèng, Giang Ma)		
1	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	13	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	4	1	1	1	1	30,8	
	Trong đó: Số được công nhận mới trong năm	Xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100,0	
2	Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	14,29														17,60	20,83	14,93	21,28	13,95	123,2	
3	Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	18,37														21,30	20,83	19,90	28,37	23,26	116,0	
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	14,98	9,95	8,61	16,64	14,43	15,59	15,85	15,74	14,80	16,44	16,75	17,57	17,06	16,92	14,6	11,80	16,61	14,91	16,48	97,5	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (chiều cao theo tuổi)	%	21,30	15,01	14,96	22,74	16,87	22,03	22,26	18,72	19,64	22,95	26,85	23,17	26,47	23,96	20,5	17,60	23,28	19,03	23,18	96,2	
5	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	1/100.000															-						
6	Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại)	%	95,68	95,90	95,40	94,50	96,10	94,20	95,80	96,80	95,30	96,40	94,40	95,60	96,50	95,70	95,74	95,29	96,55	95,14	95,95	100,1	
7	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong thai kỳ	%	81,90	93,8	90,9	80,0	82,4	82,0	82,0	81,4	83,1	81,8	80,6	76,7	77,2	76,1	82,56	86,25	82,59	82,27	78,6	100,8	
	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ	%	57,35	60,0	52,0	45,0	45,0	45,0	44,5	45,0	45,5	44,6	42,6	45,0	45,0	44,0	56,10	59,4	53,5	55,4	50,0	97,8	
8	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ	%	83,20	98,0	95,0	82,0	80,2	80,5	80,3	82,0	80,2	80,6	78,5	79,5	80,20	78,5	83,31	87,08	82,59	85,11	78,60	100,1	
9	Tỷ suất mắc các bệnh xã hội																-						
	- Sốt rét	‰	0														-	-	-	-	-		
	- Lao	1/100.000	23,09														27,50	22,10	32,32	31,87	23,71	119,1	
	- HIV/ AIDS	%	0,39														0,41	0,74	0,17	0,38	0,10	105,8	
11	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,0	70,00	70,0	70,0	70,0	70,0	100,0	
12	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	92,3														86,50	83,40	87,80	87,40	87,40	93,7	
IV	Điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	Người	174														150	150,0				86,2	

BIỂU MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 20/6/2025 của UBND huyện Tam Đường)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 giao tại QĐ 2759 ngày 20/12/2024 của UBND huyện	Chia ra các xã														KH điều chỉnh giao các xã dự kiến thành lập mới	KH điều chỉnh năm 2025 chia ra các xã				So sánh KH điều chỉnh/KH đã giao(%)	Ghi chú
				Thị trấn Tam Đường	Xã Bản Bo	Xã Sơn Bình	Xã Nà Tăm	Xã Bình Lư	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hòn	Xã Khun Há	Khác		Xã Bình Lư (Nhập Thị trấn Tam Đường, xã Bình Lư, xã Sơn Bình)	Xã Khun Há (Nhập xã Bản Hòn và Khun Há)	Xã Bản Bo (Nhập xã Bản Bo và Nà Tăm)	Xã Tả Lèng (Nhập xã Hồ Thầu, Tả Lèng, Giang Ma)		
I	Tổng số học sinh	Cháu	17.172	2.133	1.367	1.546	955	1.068	670	1.242	1.407	837	963	997	632	1.912	1.443	14.375	6.190	2.544	2.322	3.319	83,7	
1	Hệ mầm non	Cháu	4.298	466	332	493	203	273	192	369	370	177	308	326	187	587	15	3.487	1.247	774	535	931	81,1	
2	Hệ phổ thông	H/sinh	12.642	1.667	1.035	1.053	752	795	478	873	1.037	660	655	671	445	1.325	1.196	10.656	4.711	1.770	1.787	2.388	84,3	
	T. đó: H/s các trường Phổ thông dân tộc NT tỉnh, huyện	H/sinh	322														322	322	322	-	-	-	100,0	
	Chia theo bậc học		0															-	-	-	-	-	0,0	
-	Tiểu học	H/sinh	6.198	880	570	600	385	444	248	498	575	350	368	375	236	669		5.105	1.924	905	955	1.321	82,4	
-	Trung học cơ sở	H/sinh	5.248	787	465	453	367	351	230	375	462	310	287	296	209	656		4.355	1.591	865	832	1.067	83,0	
-	Trung học Phổ thông	H/sinh	1.196														1196	1.084	482	220	98	284	90,6	
3	Giáo dục thường xuyên	H/sinh	232														232	183	78	42	32	31	78,9	
II	Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số	H/sinh	14.254	738	1021	1457	944	800	664	1231	1393	779	953	944	619	1881	830	11.578	3.825	2.500	1.965	3.288	81,2	
	Chia ra:		0															-	-	-	-	-	0,0	
-	Mầm non	H/sinh	3.745	186	269	462	198	201	188	366	365	170	302	287	179	572		2.986	849	751	467	919	79,7	
-	Tiểu học	H/sinh	5.125	278	368	569	380	308	240	491	568	322	360	350	230	661		4.093	1.155	891	748	1.299	79,9	
-	Trung học sơ sở	H/sinh	4.554	274	384	426	366	291	236	374	460	287	291	307	210	648		3.669	991	858	750	1.070	80,6	
-	Trung học phổ thông	H/sinh	830														830	830	830				100,0	
III	Hướng nghiệp dạy nghề cho h/sinh PT	H/sinh	1.196														1.196	765	228	218	45	274	64,0	
IV	Phổ cập giáo dục																	-					0,0	
1	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13		4	1	1	1	1	30,8	
2,0	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 2	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100		4	/	/	/	/	4,0	
3,0	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 3	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100		4	1	1	1	1	4,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 giao tại QĐ 2759 ngày 20/12/2024 của UBND huyện	Chia ra các xã														KH điều chỉnh giao các xã dự kiến thành lập mới	KH điều chỉnh năm 2025 chia ra các xã				So sánh KH điều chỉnh/KH đã giao(%)	Ghi chú
				Thị trấn Tam Đường	Xã Bản Bo	Xã Sơn Bình	Xã Nà Tăm	Xã Bình Lư	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hon	Xã Khun Há	Khác		Xã Bình Lư (Nhập Thị trấn Tam Đường, xã Bình Lư, xã Sơn Bình)	Xã Khun Há (Nhập xã Bản Hon và Khun Há)	Xã Bản Bo (Nhập xã Bản Bo và Nà Tăm)	Xã Tả Lèng (Nhập xã Hồ Thầu, Tả Lèng, Giang Ma)		
4,0	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 1	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100		4	1	1	1	1	4,0	
5,0	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 2	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100		4	1	1	1	1	4,0	
V	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường																						0,0	
1,0	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100		100	100	100	100	100	100,0	
2,0	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100		100	100	100	100	100	100,0	
3,0	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	96,6	97,0	96,6	96,5	96,5	97,0	96,6	96,5	96,5	96,6	96,6	96,6	96,6	96,6		96,6	96,8	96,6	96,6	96,5	100,0	
4,0	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	61														61						0,0	
VI	Tổng số giáo viên	Người	1.027	106	79	84	61	75	49	77	83	55	62	67	48	115	63	840	328	163	140	209	81,8	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	92	98	92	92	89	85	86	97	96	98	100	90	83	87	100	91	94	85	90	93	98,4	
1	Cấp mầm non	Người	325	42	27	30	18	25	15	27	29	15	24	21	14	38		265	97	52	45	71	81,5	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	94,2	100	89	100	89	84	93	100	100	100	100	86	93	89		93	95	91	89	98	98,9	
2	Cấp Tiểu học	Người	390	36	32	33	26	31	19	33	33	26	22	29	19	51		313	100	70	58	85	80,3	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	87,9	94,4	90,6	87,9	88,5	77,4	73,7	97,0	97,0	96,2	100,0	86,2	78,9	78,4		86	87	79	90	89	97,8	
3	Cấp Trung học cơ sở	Người	246	28	20	21	17	19	15	17	21	14	16	17	15	26		199	68	41	37	53	80,9	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	95,12	100	100	85,7	88,2	100	93,3	94,1	90,5	100	100	100	80	100		93	95	90	94	93	97,8	
4	Cấp Trung học phổ thông	Người	57														54	54	54	-	-	-	94,7	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100														100	100	100				100,0	
5	Trung tâm giáo dục thường xuyên	Người	9														9	9	9	-	-	-	100,0	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100														100	100	100				100,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 giao tại QĐ 2759 ngày 20/12/2024 của UBND huyện	Chia ra các xã														KH điều chỉnh giao các xã dự kiến thành lập mới	KH điều chỉnh năm 2025 chia ra các xã				So sánh KH điều chỉnh/KH đã giao(%)	Ghi chú
				Thị trấn Tam Đường	Xã Bản Bo	Xã Sơn Bình	Xã Nà Tăm	Xã Bình Lư	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hon	Xã Khun Há	Khác		Xã Bình Lư (Nhập Thị trấn Tam Đường, xã Bình Lư, xã Sơn Bình)	Xã Khun Há (Nhập xã Bản Hon và Khun Há)	Xã Bản Bo (Nhập xã Bản Bo và Nà Tăm)	Xã Tả Lèng (Nhập xã Hồ Thầu, Tả Lèng, Giang Ma)		
	+ Cấp Trung học cơ sở	Trường	0																				0,0	
	+ Cấp Trung học phổ thông	Trường	1														1		1				0,0	
IX	Tổng số phòng học	Phòng	808	78	77	60	46	62	43	60	58	50	48	53	44	89	40	657	240	133	123	161	81,3	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100,0	
	+ Cấp mầm non	Phòng	209	22	24	19	15	20	9	16	15	11	13	13	9	23		172	61	32	39	40	82,3	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100		100	100	100	100	100	100,0	
	+ Cấp Tiểu học	Phòng	371	35	38	26	20	25	22	30	27	28	23	26	24	47		294	86	71	58	79	79,2	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100		100	100	100	100	100	100,0	
	+ Cấp Trung học cơ sở	Phòng	188	21	15	15	11	17	12	14	16	11	12	14	11	19		151	53	30	26	42	80,3	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100		100	100	100	100	100	100,0	
	+ Cấp Trung học phổ thông	Phòng	34														34	34	34	-	-	-	100,0	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100														100	100	100	100	100	100	100,0	
	+ Các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Phòng	6														6	6	6	-	-	-	100,0	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100														100	100	100	100	100	100	100,0	

BIỂU CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - THỂ THAO
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 20/6/2025 của UBND huyện Tam Đường)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 giao tại QĐ 2759 ngày 20/12/2024 của UBND huyện	Chi tiết từng xã													KH điều chỉnh giao các xã dự kiến thành lập mới	KH điều chỉnh năm 2025 chia ra các xã				So sánh KH điều chỉnh/KH đã giao(%)	Ghi chú
				Thị trấn Tam Đường	Sơn Bình	Bản Bo	Bình Lư	Nà Tăm	Khun Há	Bản Hòn	Bản Giang	Hồ Thầu	Giang Ma	Tả Lèng	Nùng Nàng	Thèn Sin		Xã Bình Lư (Nhập Thị trấn Tam Đường, xã Bình Lư, xã Sơn Bình)	Xã Khun Há (Nhập xã Bản Hòn và Khun Há)	Xã Bản Bo (Nhập xã Bản Bo và Nà Tăm)	Xã Tả Lèng (Nhập xã Hồ Thầu, Tả Lèng, Giang Ma)		
A	VĂN HÓA - THÔNG TIN																						
I	Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động																						
1	Điện ảnh																						
	- Tổng số buổi hoạt động nhà nước tài trợ	Buổi	40					7	9				8	8		8	36	4	9	7	16	90	
	Trong đó: + Số buổi chiếu vùng III	Buổi	40					7	9				8	8		8	36	4	9	7	16	90	
	+ Số buổi chiếu phục vụ chính trị	Buổi	0																				
	- Số lượt người xem chiếu bóng trong năm	1000 lượt	4,00					0,7	0,9				0,8	0,8		0,8	3,6	0,4	0,9	0,7	1,6	90	
2	Nghệ thuật biểu diễn																						
	- Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp	Đơn vị																					
	- Số buổi biểu diễn	Buổi	8			1		1	1			1	1	1	1	1							
	Trong đó: Biểu diễn phục vụ vùng cao	Buổi	8			1		1	1			1	1	1	1	1							
3	Nghệ thuật quần chúng																						
	Tổng số buổi Hướng dẫn xây dựng Đội văn nghệ ở cơ sở		30	1	2	2	3	3	4	1	3	1	2	2	3	3							
	Trong đó: - Cấp tỉnh		10	0	1		1	1	2		1		1	1	1	1							
	- Cấp huyện		20	1	1	2	2	2	2	1	2	1	1	1	2	2							
4	Tuyên truyền lưu động																						
	-Tổng số đội thông tin lưu động	Đội	1																				
	- Số buổi hoạt động	Buổi	80	17	6	5	5	6	6	5	5	5	5	5	5	5	51	45	2	2	2	63,75	
	Trong đó: - Đội TTLĐ tỉnh	Buổi	10		1			1	1	1	1	1	1	1	1	1							
	Các huyện, thị	buổi	70	17	5	5	5	5	5	4	4	4	4	4	4	4							
	Cấp xã																51	45	2	2	2		

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 giao tại QĐ 2759 ngày 20/12/202 4 của UBND huyện	Chi tiết từng xã													KH điều chỉnh giao các xã dự kiến thành lập mới	H điều chỉnh năm 2025 chia ra các x				So sánh KH điều chỉnh/KH đã giao(%)	Ghi chú
				Thị trấn Tam Đường	Sơn Bình	Bản Bo	Bình Lư	Nà Tăm	Khun Há	Bản Hơn	Bản Giang	Hồ Thầu	Giang Ma	Tả Lềng	Nùng Nàng	Thên Sìn		Xã Bình Lư (Nhập Thị trấn Tam Đường, xã Bình Lư, xã Sơn Bình)	Xã Khun Hả (Nhập xã Bản Hơn và Khun Hả)	Xã Bản Bo (Nhập xã Bản Bo và Nà Tăm)	Xã Tả Lềng (Nhập xã Hồ Thầu, Tả Lềng, Giang Ma)		
7	Bảo tồn, bảo tàng																	0	0	0	0		
	- Số hiện vật có đến cuối năm	Hiện vật																0	0	0	0		
	Trong đó: Sưu tầm mới	Hiện vật																0	0	0	0		
	- Số di tích đã được xếp hạng	Di tích	7														6	3	1	0	2	85,7	
II	Cơ sở vật chất cho hoạt động VHTT																	0	0	0	0		
1	Số đội chiếu bóng vùng cao	Đội																0	0	0	0		
2	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà	152	15	8	14	18	10	15	10	11	11	10	13	8	9	117	38	24	23	32	77,0	
	Trong đó: + Tỉnh quản lý	Nhà															0	0	0	0	0		
	+ Huyện, thành phố quản lý	Nhà	1	1													0		0	0	0	0,0	
	+ Xã, phường quản lý	Nhà	13	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	4	1	1	1	1	30,8	
	+ Thôn, bản	Nhà	138	13	7	13	17	9	14	9	10	10	9	12	7	8	113	37	23	22	31	81,9	
	Tỷ lệ bản có nhà văn hóa		100,0	100	100	100,0	100,0	100	100	100	100	100	100	100	100	100	94,2	94,3	95,5	95,2	92,3	94,2	
B	THỂ DỤC - THỂ THAO																	0	0	0	0		
1	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người	16.500														16.650	8650	3000	3000	2000	100,9	
	- Tỷ lệ so với dân số	%	27,5															0	0	0	0	0,0	
2	Số gia đình được công nhận là gia đình thể thao	Gia đình	1.861														1860	860	350	350	300	99,9	
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	69														75	45	10	10	10	108,7	
4	Cơ sở thi đấu TDTT đúng tiêu chuẩn		12														12	11	1	0	0	100,0	
	- Sân vận động	Sân	1														1	1	0	0	0	100,0	
	- Nhà luyện tập thể thao	Nhà	11														11	10	1	0	0	100,0	

BIỂU ĐIỀU CHỈNH CÁC CHỈ TIÊU THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG - PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 20/6/2025 của UBND huyện Tam Đường)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2025 giao tại QĐ 2759 ngày 20/12/2024 của UBND huyện	KH điều chỉnh giao các xã dự kiến thành lập mới	KH điều chỉnh năm 2025 chia ra các xã				So sánh KH điều chỉnh/KH đã giao(%)	Ghi chú
					Xã Bình Lư (Nhập Thị trấn Tam Đường, xã Bình Lư, xã Sơn Bình)	Xã Khun Há (Nhập xã Bản Hòn và Khun Há)	Xã Bản Bo (Nhập xã Bản Bo và Nà Tăm)	Xã Tả Lèng (Nhập xã Hồ Thầu, Tả Lèng, Giang Ma)		
	+ Số trạm FM	Trạm	9	7	1	1	1	1	78	
	+ Số trạm ứng dụng CNTT - VT	Trạm	4	3	1		1	1	75	